

Name: .....

Vocabulary: .....

Class: S2...

Listening: .....

Tel: 034 200 9294

Mini Test: .....

Ngày GV giao bài:.....

Ngày HS nộp bài:.....



## GLOBAL ENGLISH 2

### Unit 1: A day at school – Vocabulary revision

#### A. Vocabulary.

##### ❖ Days of the week. (Các ngày trong tuần)

| No | Word                 | Meaning | No | Word                | Meaning  |
|----|----------------------|---------|----|---------------------|----------|
| 1  | <b>Monday</b> (n)    | thứ hai | 5  | <b>Friday</b> (n)   | thứ sáu  |
| 2  | <b>Tuesday</b> (n)   | thứ ba  | 6  | <b>Saturday</b> (n) | thứ bảy  |
| 3  | <b>Wednesday</b> (n) | thứ tư  | 7  | <b>Sunday</b> (n)   | chủ nhật |
| 4  | <b>Thursday</b> (n)  | thứ năm |    |                     |          |

##### ❖ Month of the year. (Các tháng trong năm)

| No | Word                | Meaning     | No | Word                 | Meaning        |
|----|---------------------|-------------|----|----------------------|----------------|
| 1  | <b>January</b> (n)  | tháng Giêng | 7  | <b>July</b> (n)      | tháng bảy      |
| 2  | <b>February</b> (n) | tháng hai   | 8  | <b>August</b> (n)    | tháng tám      |
| 3  | <b>March</b> (n)    | tháng ba    | 9  | <b>September</b> (n) | tháng chín     |
| 4  | <b>April</b> (n)    | tháng tư    | 10 | <b>October</b> (n)   | tháng mười     |
| 5  | <b>May</b> (n)      | tháng năm   | 11 | <b>November</b> (n)  | tháng mười một |
| 6  | <b>June</b> (n)     | tháng sáu   | 12 | <b>December</b> (n)  | tháng mười hai |

\*Note: n (noun): danh từ

\*Con học thuộc nghĩa của từ và chép mỗi từ 1 dòng vào vở ghi.

##### ❖ Structure (Mẫu câu)

(?) What day is it today? (Hôm nay là thứ mấy?)

(⇒) It's + day of the week. (Hôm nay là thứ...)

#### B. Homework.

##### I. Write the correct day or month in the order of time.

0. Monday Tuesday Wednesday
1. March April \_\_\_\_\_
2. \_\_\_\_\_ Wednesday Thursday
3. September \_\_\_\_\_ November
4. \_\_\_\_\_ February March

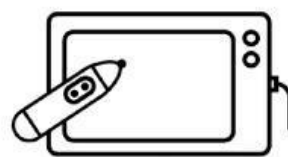
II. Circle the correct answer.



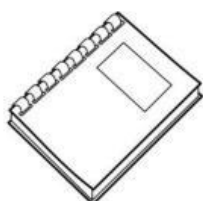
0. computer / hat



1. map / calendar



2. tablet / paint



3. chair / notebook



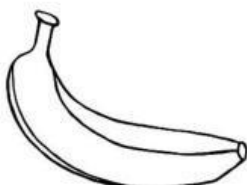
4. keys / jumper



5. map / sunglasses

III. Fill in the blanks to complete the words.

0.



banana

1.



j \_ m p \_ r

2.



l \_ nc \_ box

3.



pai \_ t

4.



ma \_ ke \_

5.



ca \_ e \_ dar

III. Write the correct answer.



What day is it  
today?

It's  
.....





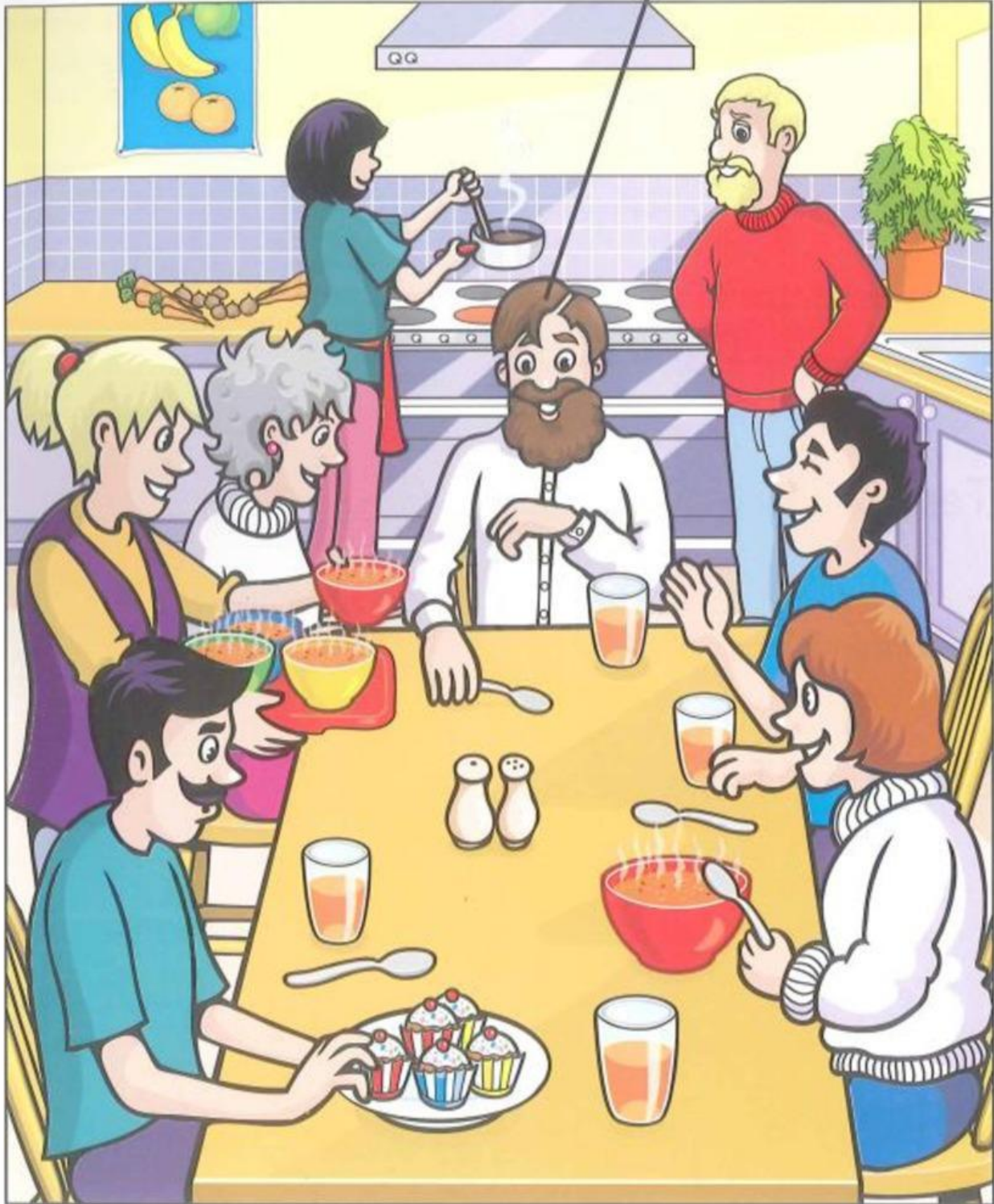
Listen and draw lines. There is one example.

Daisy

Sally

David

Jane



Jim

Fred

Peter

## MINI TEST

## I. Write words corresponding to the pictures.

0. ball

1. ju\_p\_r



2. ph\_n



3. j\_mping r\_pe



4. s\_ngl\_sses



5. ke\_

## II. Match words with the pictures.

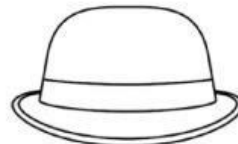
0. chicken

1. pencil

2. hat

3. notebook

4. lunchbox



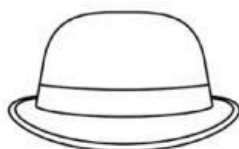
Mọi ý kiến đóng góp của phụ huynh sẽ là động lực để StarLink nâng cao chất lượng đào tạo. Mời bố mẹ quét mã ở đây để thực hiện khảo sát ạ!



## MINI TEST

StarLink

## I. Write words corresponding to the pictures.

0. ball

1. h\_\_t



2. l\_\_nchb\_\_x



3. p\_\_nc\_\_l



4. n\_\_te\_\_ook



5. k\_\_y

## II. Match words with the pictures.

0. chicken

1. sunglasses

2. phone

3. jumper

4. skipping rope



Mọi ý kiến đóng góp của phụ huynh sẽ là động lực để StarLink nâng cao chất lượng đào tạo. Mời bố mẹ quét mã ở đây để thực hiện khảo sát ạ!

